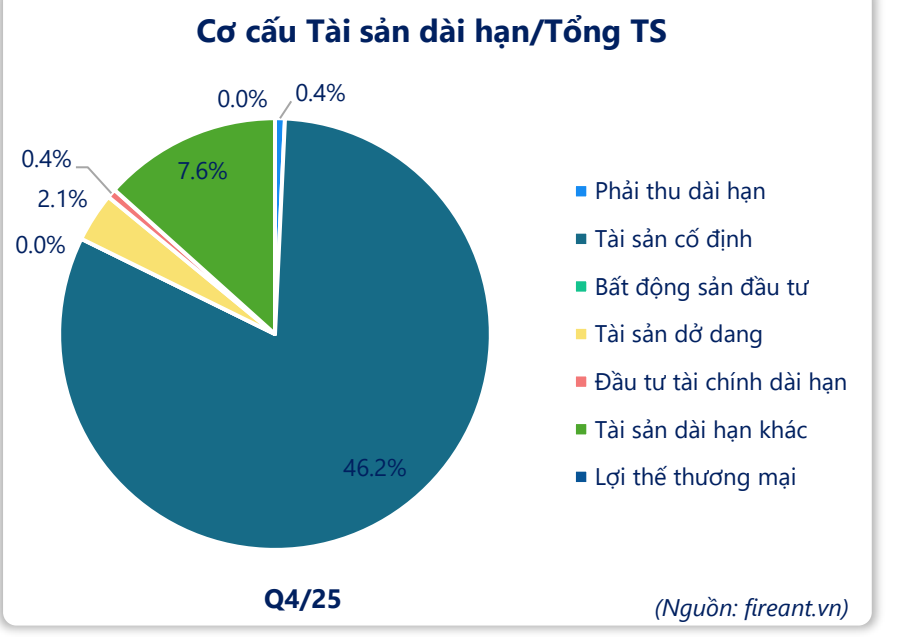
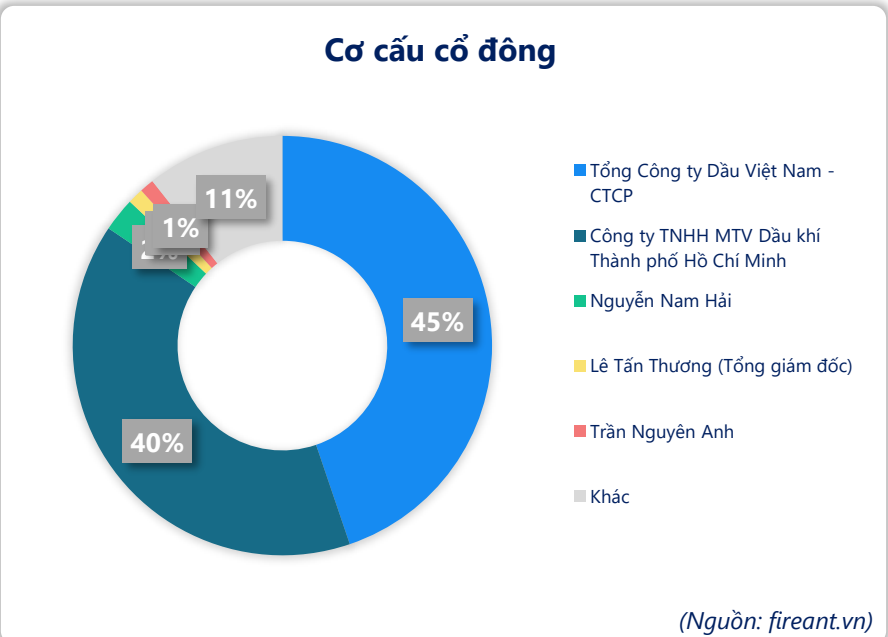
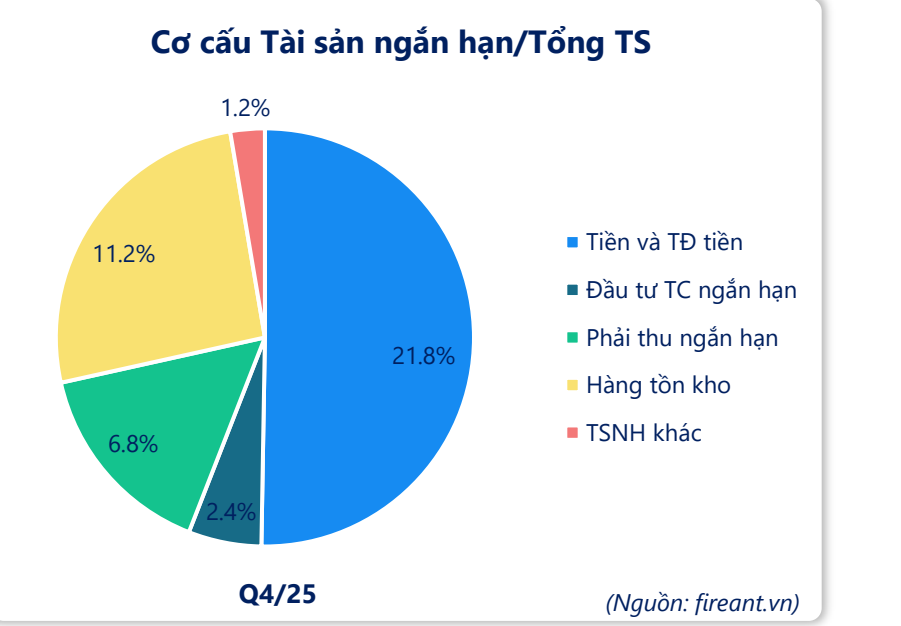
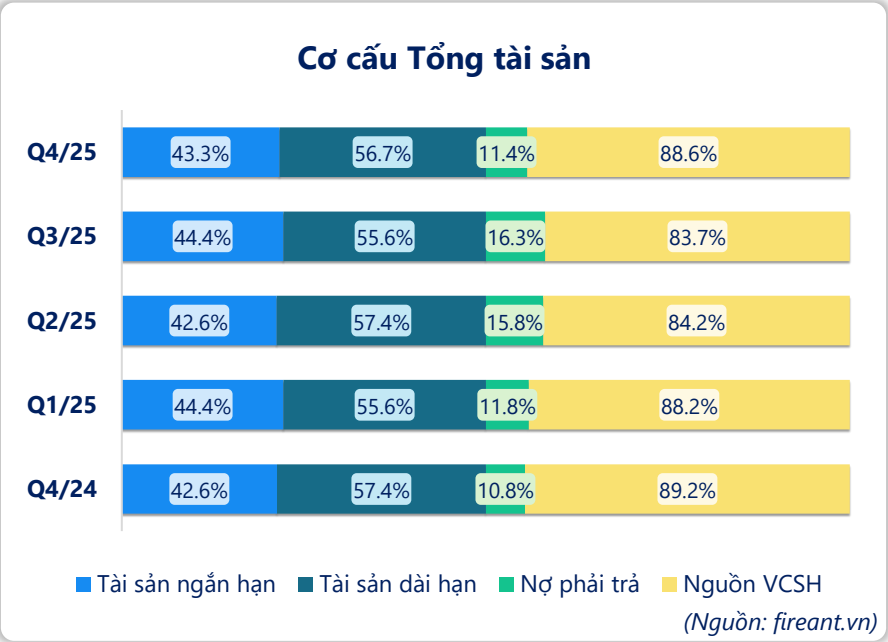
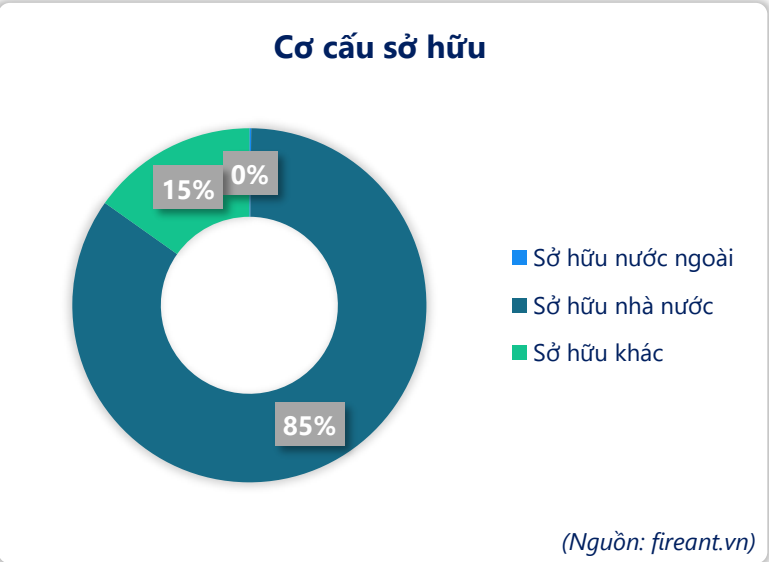
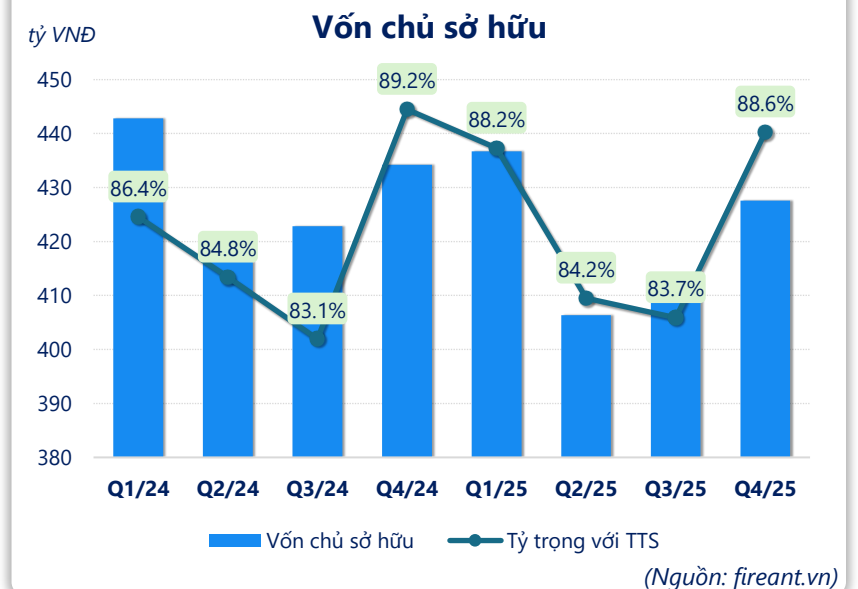
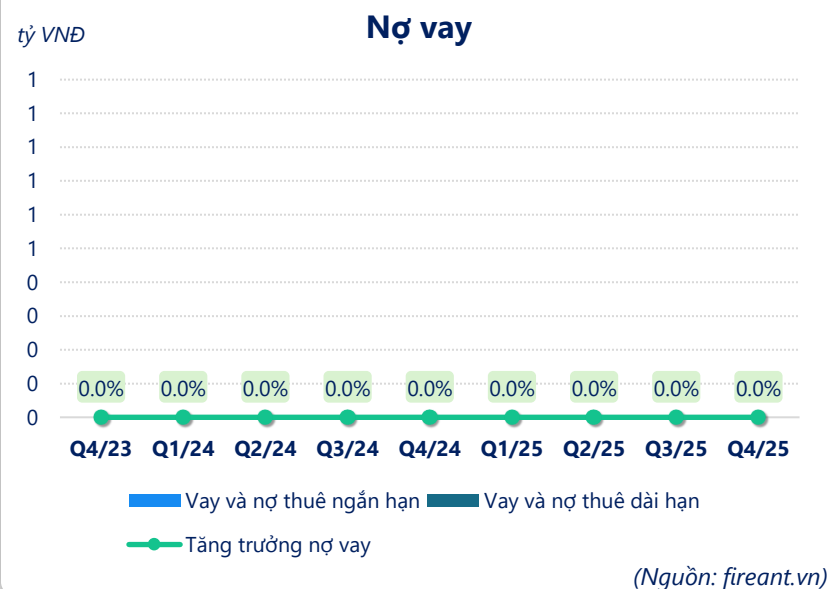
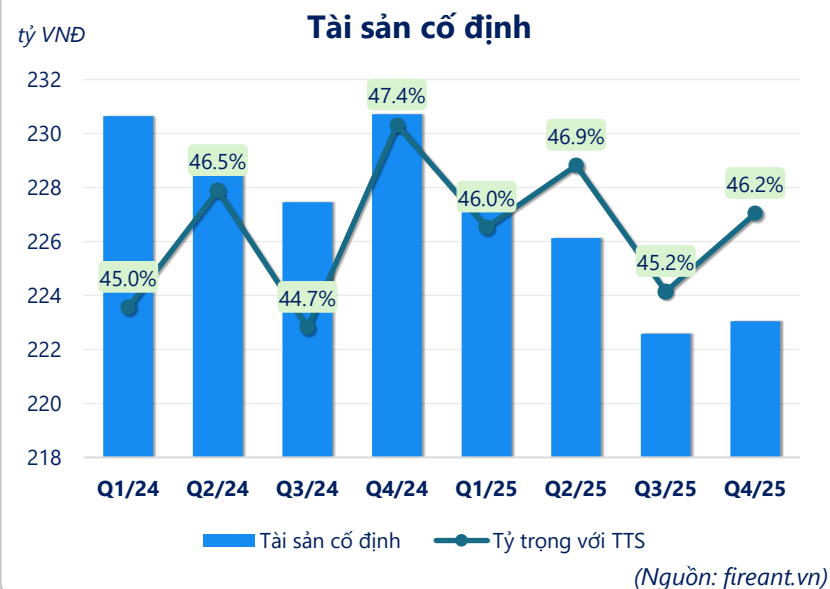
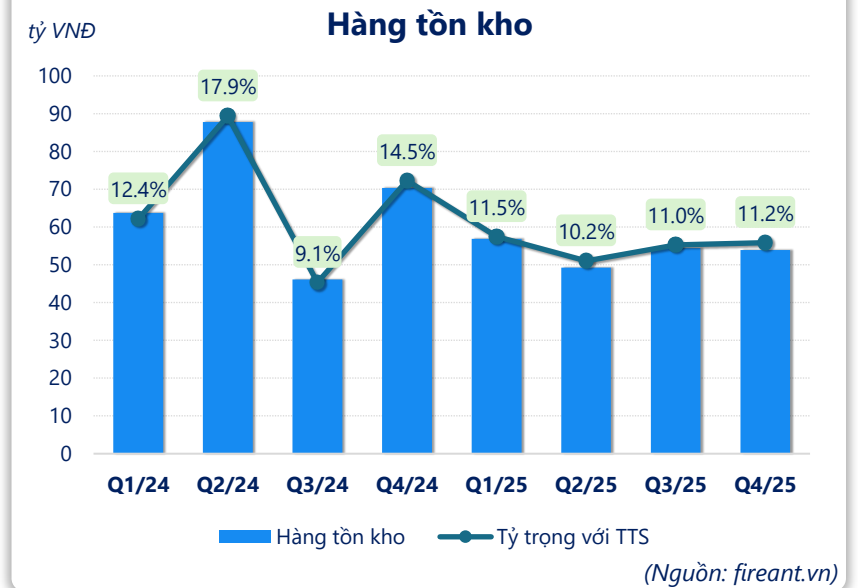
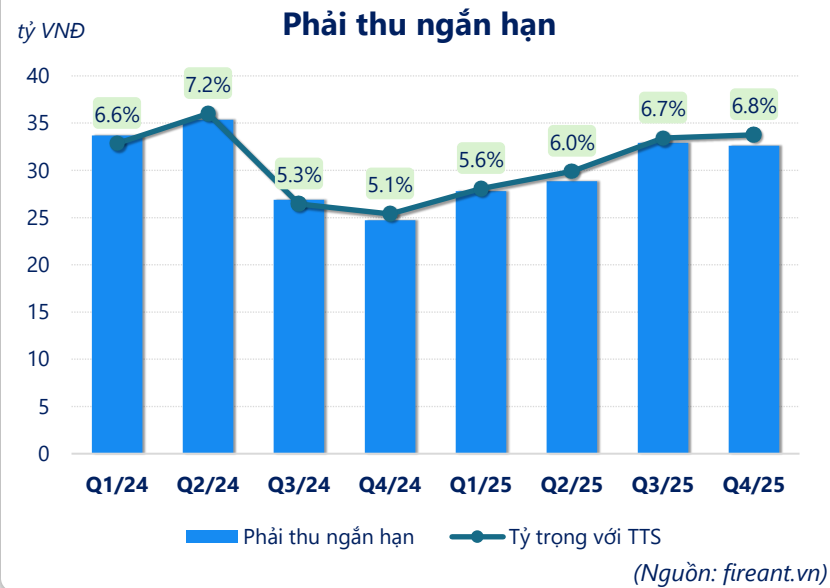
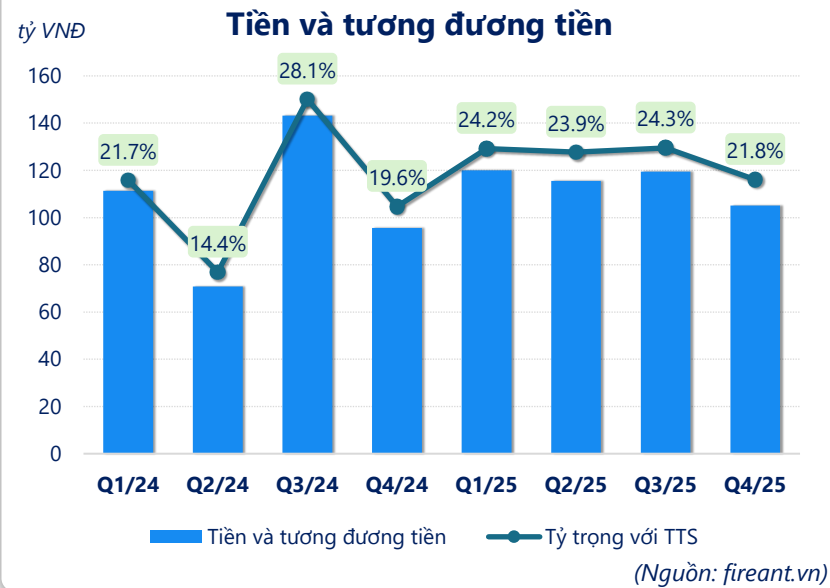
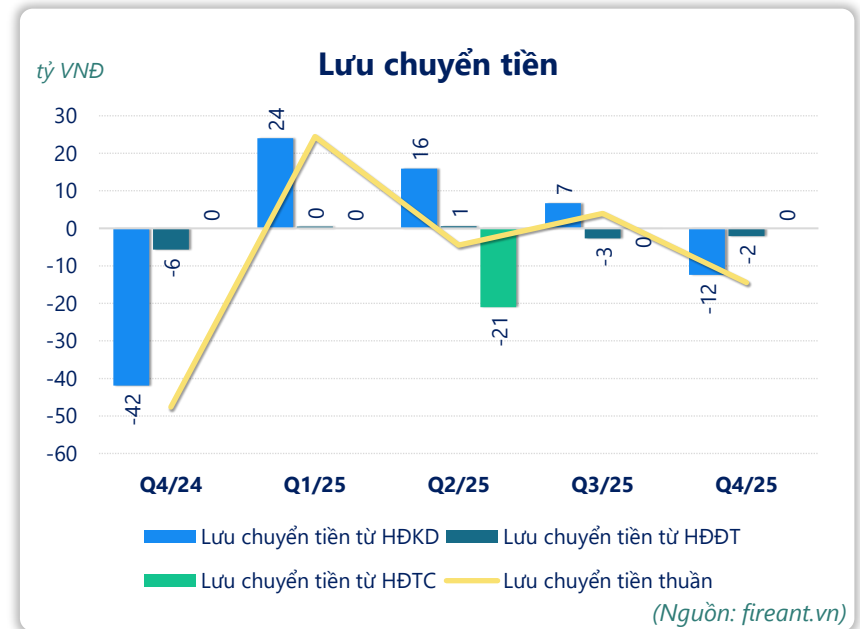
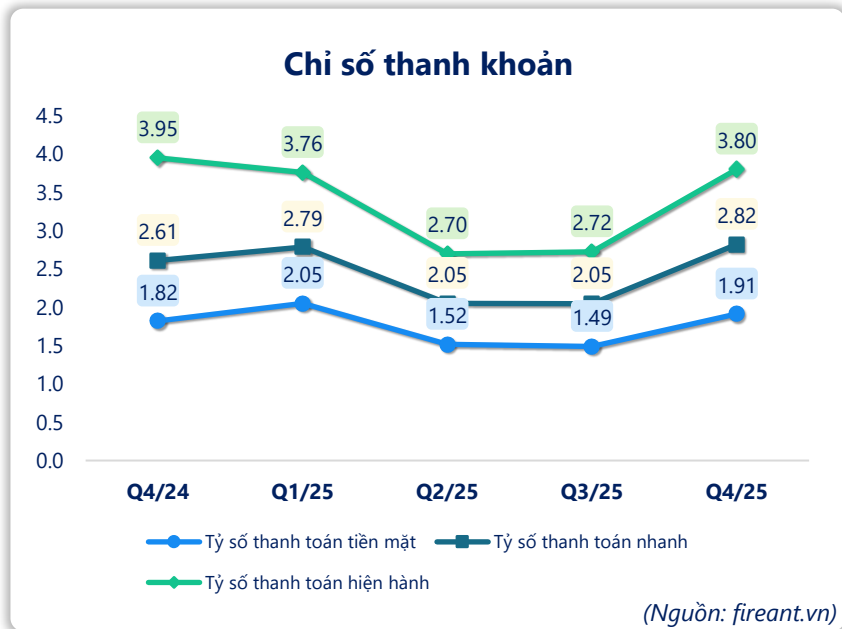
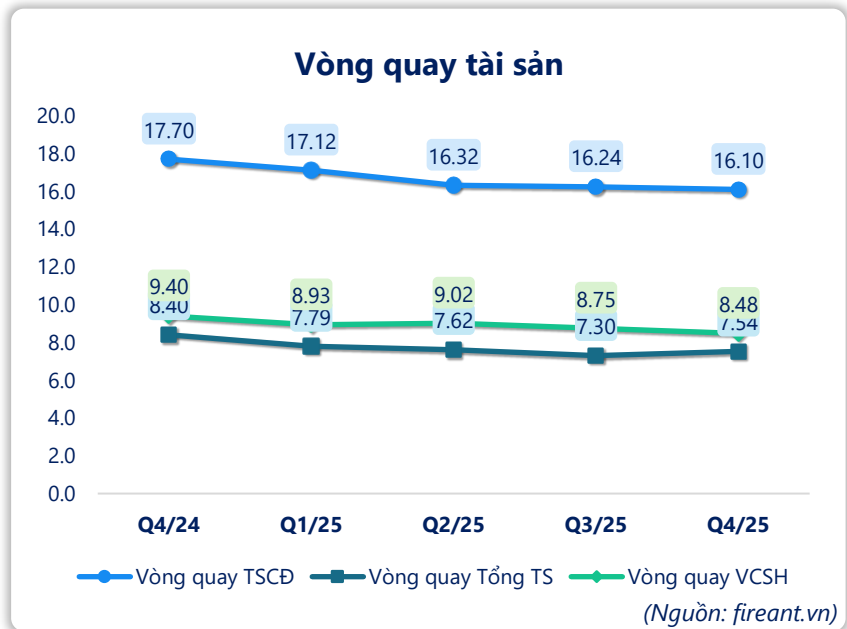
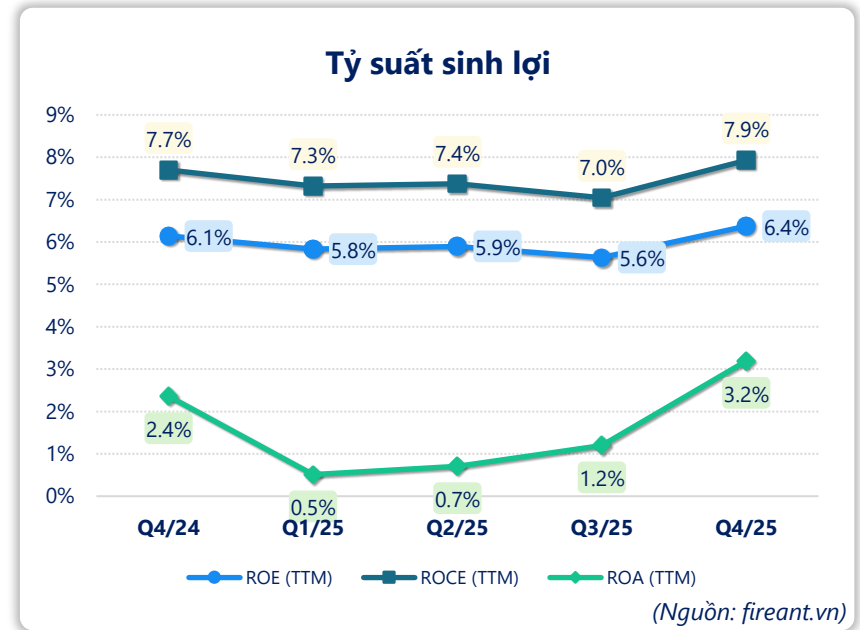
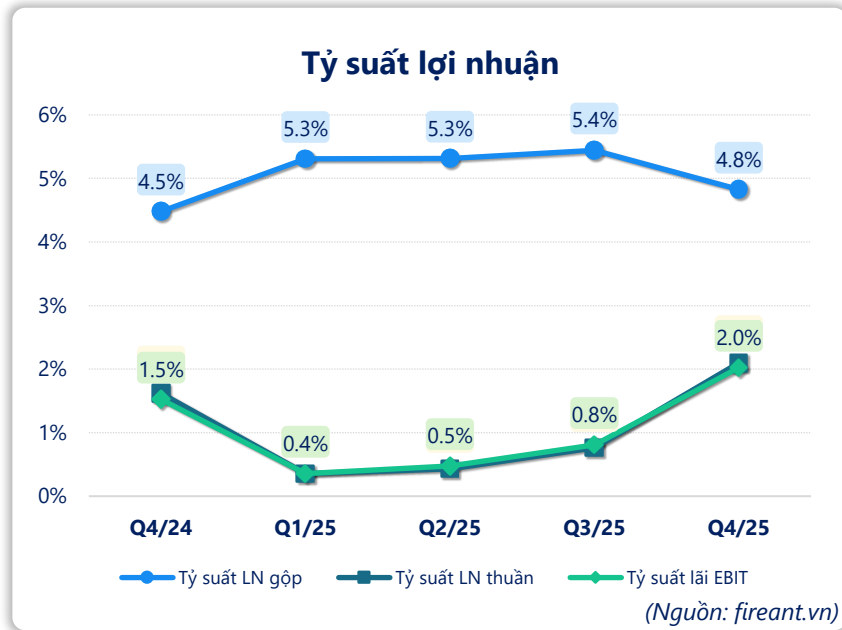
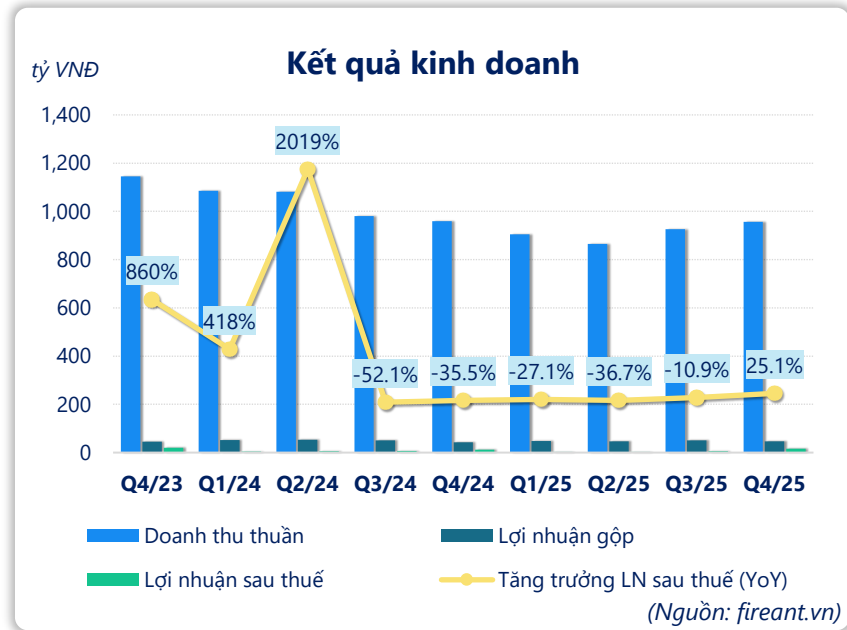


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 29,800     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 42,150     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 26,000     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 14,120,628 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 20         |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 421        |
| P/E                     |  | 15.3       |
| EPS                     |  | 1,945      |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| COM     | 6.8%  | 2.8% | -9.7% | -2.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>482</b>             | <b>485</b>             | <b>-0.5%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>209</b>             | <b>205</b>             | <b>1.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 105                    | 95.6                   | 9.9%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 11.8                   | 12.5                   | -5.1%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 32.6                   | 24.9                   | 31.1%        |
| Hàng tồn kho                | 53.9                   | 70.3                   | -23.3%       |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.57                   | 2.26                   | 146%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>274</b>             | <b>279</b>             | <b>-2.1%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 2.02                   | 1.90                   | 6.3%         |
| Tài sản cố định             | 223                    | 231                    | -3.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 10.1                   | 6.93                   | 45.6%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1.88                   | 1.11                   | 68.7%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>36.5</b>            | <b>38.6</b>            | <b>-5.5%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>54.9</b>            | <b>50.5</b>            | <b>8.8%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>54.9</b>            | <b>50.5</b>            | <b>8.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 0                      |              |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.78                   | 3.05                   | -8.6%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>428</b>             | <b>434</b>             | <b>-1.6%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>428</b>             | <b>434</b>             | <b>-1.6%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 141                    | 141                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 959         | 905         | 865         | 926         | 956         |
| Giá vốn hàng bán               | 916         | 857         | 819         | 876         | 910         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>43.0</b> | <b>48.0</b> | <b>46.0</b> | <b>50.4</b> | <b>46.1</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.53        | 0.48        | 0.85        | 0.30        | 0.44        |
| Chi phí TC                     | 0.98        | 0.00        | -0.19       | 0.00        | 0.06        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Chi phí bán hàng               | 25.0        | 39.9        | 38.9        | 40.2        | 28.7        |
| Chi phí QLDN                   | 2.01        | 5.44        | 4.34        | 3.41        | -2.26       |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>15.5</b> | <b>3.22</b> | <b>3.73</b> | <b>7.05</b> | <b>20.1</b> |
| Lợi nhuận khác                 | -0.92       | 0.00        | 0.39        | 0.43        | -0.72       |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>14.6</b> | <b>3.22</b> | <b>4.12</b> | <b>7.48</b> | <b>19.3</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>11.5</b> | <b>2.58</b> | <b>3.43</b> | <b>5.99</b> | <b>15.5</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>11.5</b> | <b>2.58</b> | <b>3.43</b> | <b>5.99</b> | <b>15.5</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -41.9        | 24.0        | 15.9         | 6.69        | -12.4        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -5.71        | 0.48        | 0.58         | -2.68       | -2.09        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0            | 0           | -21.0        | 0.00        | 0            |
| Tiền đầu kỳ                    | 143          | 95.6        | 120          | 116         | 120          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-47.6</b> | <b>24.5</b> | <b>-4.51</b> | <b>4.01</b> | <b>-14.5</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 95.6         | 120         | 116          | 120         | 105          |

(Nguồn: fireant.vn)